

Số: /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo
4.10.2026

THÔNG TƯ

Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế theo hình thức hợp tác song phương do Bộ Giáo dục và Đào tạo tài trợ, đặt hàng

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế theo hình thức hợp tác song phương do Bộ Giáo dục và Đào tạo tài trợ, đặt hàng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định việc xét tài trợ, đặt hàng, quản lý, tổ chức thực hiện, đánh giá, chấm dứt thực hiện và thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế theo hình thức hợp tác song phương sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ Giáo dục và Đào tạo tài trợ, đặt hàng (sau đây gọi là nhiệm vụ hợp tác song phương) theo quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 3 Điều 57 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 267/2025/NĐ-CP).

2. Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, viện nghiên cứu trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổ chức, cá nhân đăng ký, được tài trợ, được tuyển chọn, giao trực tiếp chủ trì thực hiện nhiệm vụ hợp tác song phương và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Thông tư này không áp dụng đối với các đại học quốc gia.

4. Những nội dung không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo tài trợ, đặt hàng (sau đây gọi là quy định chung của Bộ) và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đối tác nước ngoài là tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài có tư cách pháp nhân theo pháp luật nước sở tại, cùng tổ chức chủ trì thực hiện phần việc thuộc nhiệm vụ hợp tác song phương theo văn bản thỏa thuận hợp tác đã ký kết.

2. Cơ quan quản lý phía nước ngoài là cơ quan, tổ chức của nước ngoài được giao thẩm quyền thông báo kế hoạch tài trợ, xét chọn, phê duyệt và cấp kinh phí cho phần việc do đối tác nước ngoài thực hiện.

3. Văn bản hợp tác song phương là điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, biên bản kỳ họp Ủy ban hỗn hợp, Tiểu ban hợp tác hoặc văn bản trao đổi chính thức khác giữa Nhà nước, Chính phủ, cơ quan, tổ chức của Việt Nam với phía nước ngoài về hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, giáo dục và đào tạo, còn hiệu lực tại thời điểm công bố Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng.

4. Giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài là tổng giá trị các nguồn lực mà đối tác nước ngoài cam kết đóng góp để thực hiện nhiệm vụ, gồm tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất, quyền sử dụng thiết bị, dữ liệu, tài liệu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ và nguồn lực hợp pháp khác, được quy đổi thành tiền theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

5. Kết quả nghiên cứu chung là kết quả do tổ chức chủ trì và đối tác nước ngoài cùng tạo ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mà không thể phân tách phần đóng góp của mỗi bên, bao gồm công bố chung, dữ liệu nghiên cứu chung, đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra chung và sản phẩm khác theo thỏa thuận hợp tác.

Điều 3. Thời gian thực hiện nhiệm vụ

Thời gian thực hiện nhiệm vụ hợp tác song phương được xác định phù hợp với thời gian thực hiện phần việc của đối tác nước ngoài nhưng không quá **36 tháng**. **Trường hợp văn bản hợp tác song phương quy định thời gian dài hơn thì do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định nhưng không quá 60 tháng**. Việc gia

hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ được xem xét theo quy định tại Điều 19 Thông tư này, bảo đảm tổng thời gian thực hiện không vượt quá thời hạn tối đa quy định tại Điều này.

Điều 4. Hồ sơ, ngôn ngữ, biểu mẫu và cách tính thời hạn

1. Hồ sơ được nộp trực tuyến qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia (sau đây gọi là Nền tảng số) hoặc nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính đến Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin.

2. Hồ sơ được lập bằng tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch tiếng Việt do tổ chức đăng ký chủ trì, tổ chức chủ trì tự dịch và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực; không yêu cầu công chứng, chứng thực bản dịch và hợp pháp hóa lãnh sự. Trường hợp có sự khác biệt giữa các bản ngôn ngữ, bản tiếng Việt là căn cứ để xem xét, giải quyết trong quan hệ giữa Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin với tổ chức đăng ký chủ trì, tổ chức chủ trì.

3. Biểu mẫu đặc thù đối với nhiệm vụ hợp tác song phương được ban hành tại Phụ lục kèm theo Thông tư này; các biểu mẫu khác áp dụng theo quy định chung của Bộ. Trường hợp Nền tảng số đã có biểu mẫu điện tử tương ứng thì tổ chức, cá nhân kê khai trực tuyến theo biểu mẫu điện tử đó.

4. Thời hạn tính bằng “ngày” quy định tại Thông tư này là ngày theo dương lịch, trừ trường hợp được ghi rõ là “ngày làm việc”.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHÍ VÀ GIÁ TRỊ ĐÓNG GÓP CỦA ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI

Điều 5. Điều kiện đặc thù đối với chủ nhiệm nhiệm vụ và đối tác nước ngoài

1. Ngoài điều kiện theo quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm nhiệm vụ phải có khả năng sử dụng ngoại ngữ là ngôn ngữ làm việc đã thống nhất với đối tác nước ngoài để trao đổi chuyên môn trực tiếp.

2. Đối tác nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có tư cách pháp nhân theo pháp luật của nước sở tại; chức năng, lĩnh vực hoạt động phù hợp với nội dung hợp tác của nhiệm vụ;

b) Có văn bản cam kết hợp tác đáp ứng yêu cầu tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và văn bản thỏa thuận hợp tác với tổ chức đăng ký chủ trì đáp ứng yêu cầu tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP; các văn bản này do người có thẩm quyền của đối tác nước ngoài ký và còn hiệu lực tại thời điểm hết hạn nộp hồ sơ.

Điều 6. Tiêu chí, thang điểm đánh giá hồ sơ

1. Hồ sơ không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tại Điều 8 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP thì không được chấm điểm và không được đề nghị tài trợ, đặt hàng.

2. Giá trị hợp tác quốc tế quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP được lượng hóa trong thang điểm đánh giá hồ sơ. Hồ sơ được đánh giá theo thang điểm 100, gồm 04 nhóm tiêu chí sau đây; tiêu chí thành phần và điểm tối đa của từng tiêu chí được quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Thông tư này:

a) Chất lượng khoa học và tính khả thi: tối đa 40 điểm;

b) Giá trị hợp tác quốc tế: tối đa 35 điểm, trong đó kết quả đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và phát triển nhân lực chất lượng cao (kết quả nghiên cứu được sử dụng trong luận văn, luận án; công bố khoa học có sự tham gia của người học; đồng hướng dẫn, trao đổi học thuật với đối tác nước ngoài) tối đa 08 điểm;

c) Năng lực, kinh nghiệm (bao gồm kinh nghiệm hợp tác quốc tế) của tổ chức đăng ký chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, nhóm nghiên cứu và năng lực, uy tín của đối tác nước ngoài: tối đa 15 điểm;

d) Hiệu quả đầu ra và tác động dự kiến: tối đa 10 điểm.

3. Điểm của hồ sơ là trung bình cộng điểm đánh giá của các thành viên hội đồng có mặt tại phiên họp, làm tròn đến một chữ số thập phân. Hồ sơ được đề nghị tài trợ, đặt hàng khi đạt từ 70 điểm trở lên, không quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm dưới 60 điểm và không có cả hai ủy viên phản biện cùng cho điểm dưới 60 điểm.

4. Trường hợp các hồ sơ có tổng điểm bằng nhau, thứ tự ưu tiên được xác định lần lượt theo: điểm giá trị hợp tác quốc tế cao hơn; giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài cao hơn; số nghiên cứu sinh, học viên cao học, nghiên cứu viên sau tiến sĩ dự kiến được đào tạo thông qua nhiệm vụ nhiều hơn.

Điều 7. Giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước

1. Giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài được xác định trên cơ sở văn bản thỏa thuận hợp tác và văn bản cam kết hợp tác, lập thành bảng kê theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Thông tư này. Đóng góp bằng tài chính được xác định theo số tiền cam kết; đóng góp không bằng tiền được quy đổi theo đơn giá, mức chi do đối tác nước ngoài công bố, áp dụng hoặc theo giá thị trường tại nước sở tại.

2. Giá trị đóng góp bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán ngoại tệ do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm công bố Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng. Tỷ giá này được ghi trong Thông báo và áp dụng thống nhất để xác định tỷ lệ hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này trong suốt quá trình xét tài trợ, đặt hàng và thực hiện nhiệm vụ.

3. Tỷ lệ giữa kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số

267/2025/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước không vượt quá mức trần kinh phí đã công bố tại Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng.

Điều 8. Quyền đối với kết quả của nhiệm vụ theo hình thức tài trợ

Đối với nhiệm vụ hợp tác song phương theo hình thức tài trợ, quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu phần kết quả tương ứng với kinh phí từ ngân sách nhà nước được giao cho tổ chức chủ trì theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP mà không phải thực hiện thủ tục giao quyền và bàn giao tài sản, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 32 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Chương III

XÉT TÀI TRỢ, ĐẶT HÀNG VÀ GIAO NHIỆM VỤ

Điều 9. Kế hoạch tài trợ, đặt hàng và thống nhất nội dung với phía nước ngoài

1. Căn cứ xây dựng kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ hợp tác song phương quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP gồm:

a) Cam kết tại điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế song phương về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, giáo dục và đào tạo mà Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chủ trì hoặc được giao thực hiện;

b) Kết luận, biên bản kỳ họp Ủy ban hỗn hợp, Tiểu ban hợp tác song phương hoặc cơ chế đối thoại song phương tương đương;

c) Chương trình, kế hoạch hợp tác song phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Trước khi công bố Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng, Bộ Giáo dục và Đào tạo trao đổi, thống nhất với cơ quan quản lý phía nước ngoài hoặc cơ quan, tổ chức nước ngoài là bên ký kết văn bản hợp tác song phương (sau đây gọi chung là phía nước ngoài) các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và các nội dung sau đây: thời hạn tiếp nhận hồ sơ; thời điểm công bố thông báo của mỗi bên; cách thức trao đổi kết quả xét chọn; thời điểm dự kiến thống nhất danh mục nhiệm vụ; nguyên tắc xử lý khi kết quả xét chọn của hai bên không trùng khớp.

3. Kết quả trao đổi, thống nhất được ghi nhận bằng biên bản kỳ họp, thỏa thuận thực hiện hoặc văn bản trao đổi chính thức giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với phía nước ngoài.

Điều 10. Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng

1. Ngoài nội dung quy định tại điểm b khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 10 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ hợp tác song phương phải nêu rõ:

a) Tên quốc gia, vùng lãnh thổ; tên đối tác nước ngoài, cơ quan quản lý phía nước ngoài; căn cứ hợp tác song phương;

b) Các nội dung đã thống nhất với phía nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này;

c) Mức trần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ và tỷ giá quy đổi áp dụng;

d) Yêu cầu về kinh phí đối ứng (nếu có);

đ) Yêu cầu về hồ sơ phải nộp cho cơ quan quản lý phía nước ngoài và thời hạn nộp (nếu có).

2. Thông báo được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nền tảng số và được gửi đến phía nước ngoài. Trường hợp văn bản hợp tác song phương quy định việc công bố đồng thời thì thời điểm công bố do hai bên thống nhất.

3. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ tối thiểu là 45 ngày kể từ ngày công bố Thông báo. Đối với nhiệm vụ cấp bách quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể quyết định rút ngắn thời hạn này nhưng không ít hơn 20 ngày.

Điều 11. Hồ sơ đăng ký

1. Hồ sơ đăng ký gồm các tài liệu quy định tại Điều 11 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, được lập theo biểu mẫu quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này; trong đó, Thuyết minh nhiệm vụ phải có phần nội dung hợp tác quốc tế được lập theo Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Văn bản thỏa thuận hợp tác giữa tổ chức đăng ký chủ trì với đối tác nước ngoài được lập theo Mẫu số 02; văn bản cam kết hợp tác của đối tác nước ngoài được lập theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư này.

3. Ngoài tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, hồ sơ đăng ký phải có:

a) Bảng kê và thuyết minh quy đổi giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Thông tư này;

b) Thông tin xác nhận việc đối tác nước ngoài đã nộp hồ sơ tương ứng cho cơ quan quản lý phía nước ngoài (mã hồ sơ, thư điện tử xác nhận hoặc tài liệu tương đương), trong trường hợp văn bản hợp tác song phương có yêu cầu.

Điều 12. Rà soát tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với phía nước ngoài

1. Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin rà soát tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, bao gồm việc đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 5 và tỷ lệ hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin thông báo

bằng văn bản cho tổ chức đăng ký chủ trì, nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ.

2. Trường hợp văn bản hợp tác song phương có quy định, Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin chủ trì, phối hợp với Cục Hợp tác quốc tế đối chiếu danh sách hồ sơ hợp lệ với danh sách hồ sơ do cơ quan quản lý phía nước ngoài tiếp nhận. Hồ sơ chỉ được đưa vào xét tài trợ, đặt hàng khi được xác nhận có hồ sơ tương ứng của phía nước ngoài, trừ trường hợp văn bản hợp tác song phương quy định khác.

Điều 13. Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng

1. Việc thành lập, cơ cấu, điều kiện đối với thành viên, hình thức phản biện và trình tự làm việc của hội đồng xét tài trợ, đặt hàng, hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và quy định chung của Bộ.

2. Hội đồng phải có ít nhất 01 thành viên có kinh nghiệm chủ trì hoặc tham gia nhiệm vụ, chương trình, dự án hợp tác quốc tế trong 05 năm gần nhất và có đại diện Cục Hợp tác quốc tế. Căn cứ văn bản hợp tác song phương, Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin có thể mời chuyên gia nước ngoài hoặc chuyên gia do đối tác nước ngoài giới thiệu tham gia phiên họp với tư cách tư vấn; chuyên gia tư vấn không chấm điểm, không biểu quyết.

3. Hội đồng kết luận về việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 8 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP trước khi chấm điểm; đánh giá giá trị hợp tác quốc tế và tính hợp lý của giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài; chấm điểm, xếp thứ tự ưu tiên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này; kiến nghị mức kinh phí hỗ trợ phù hợp với mức trần kinh phí và tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này. Biên bản họp hội đồng thể hiện điểm giá trị hợp tác quốc tế và thứ tự ưu tiên của các nhiệm vụ được đề nghị.

4. Đối với nhiệm vụ đặt hàng, việc tuyển chọn, giao trực tiếp phải phù hợp với nội dung đặt hàng đã được phê duyệt và các nội dung đã thống nhất với phía nước ngoài; mỗi nhiệm vụ chỉ tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho 01 tổ chức chủ trì; trường hợp giao trực tiếp, hồ sơ chỉ được đề nghị giao khi đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

Điều 14. Thống nhất danh mục nhiệm vụ với phía nước ngoài

1. Trên cơ sở biên bản họp hội đồng, Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin chủ trì, phối hợp với Cục Hợp tác quốc tế gửi kết quả xét chọn của phía Việt Nam đến cơ quan quản lý phía nước ngoài, tiếp nhận kết quả xét chọn của phía nước ngoài theo phương thức, thời hạn đã thống nhất và thống nhất danh mục nhiệm vụ bằng hình thức họp hoặc trao đổi bằng văn bản.

2. Danh mục nhiệm vụ được thống nhất theo nguyên tắc sau đây:

a) Nhiệm vụ được cả hai bên xét chọn được đưa vào danh mục;

b) Nhiệm vụ chỉ được một bên xét chọn được hai bên trao đổi, xem xét trên cơ sở thứ tự ưu tiên, giá trị hợp tác quốc tế và khả năng cân đối kinh phí của mỗi bên; trường hợp không thống nhất thì không đưa vào danh mục.

3. Danh mục nhiệm vụ được hai bên thống nhất được ghi nhận bằng biên bản họp hoặc văn bản trao đổi chính thức giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với cơ quan quản lý phía nước ngoài và là căn cứ để phê duyệt nhiệm vụ.

4. Trường hợp đến ngày thứ 90 kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ mà chưa nhận được kết quả xét chọn của phía nước ngoài, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định một trong các phương án sau đây và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký chủ trì, cơ quan quản lý phía nước ngoài:

a) Bảo lưu kết quả xét tài trợ, đặt hàng của phía Việt Nam và chuyển nhiệm vụ sang xem xét, phê duyệt cùng đợt thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng tiếp theo mà không phải xét lại, nếu đối tác nước ngoài hoặc cơ quan quản lý phía nước ngoài có văn bản (bao gồm thư điện tử) xác nhận hồ sơ đang trong quá trình xét chọn. Thời gian bảo lưu không quá 12 tháng kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ; văn bản cam kết hợp tác, văn bản thỏa thuận hợp tác của đối tác nước ngoài phải còn hiệu lực tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ; hết thời hạn bảo lưu mà chưa có kết quả xét chọn của phía nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Không tài trợ, đặt hàng đối với nhiệm vụ chưa có kết quả xét chọn của phía nước ngoài.

Điều 15. Thẩm định kinh phí, phê duyệt nhiệm vụ và ký hợp đồng giao nhiệm vụ

1. Việc thẩm định kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 12 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và được tiến hành song song với việc thống nhất danh mục nhiệm vụ quy định tại Điều 14 Thông tư này. Tổ thẩm định kinh phí có đại diện Vụ Kế hoạch - Tài chính và Cục Hợp tác quốc tế; ngoài nội dung thẩm định theo quy định, Tổ thẩm định xem xét tỷ lệ hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này và việc không trùng lặp giữa các khoản chi từ ngân sách nhà nước với các khoản chi do đối tác nước ngoài bảo đảm. Trường hợp phía nước ngoài phê duyệt phần việc hoặc giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài khác với hồ sơ đăng ký, tổ chức đăng ký chủ trì cập nhật bảng kê theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Thông tư này để Tổ thẩm định xác định lại kinh phí hỗ trợ, bảo đảm tỷ lệ quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

2. Việc phê duyệt nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP trên cơ sở biên bản họp hội đồng, văn bản thống nhất danh mục nhiệm vụ với phía nước ngoài và biên bản thẩm định kinh phí. Các nhiệm vụ thuộc cùng một cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ được phê duyệt cùng thời điểm. Kết quả phê duyệt được thông báo cho tổ chức đăng ký chủ trì, đối tác nước ngoài hoặc cơ quan quản lý phía nước ngoài và được công khai trên Nền tảng số.

3. Việc ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và quy định chung của Bộ; hợp đồng phải thể hiện phần việc, nguồn lực do đối tác nước ngoài bảo đảm và cơ chế xử lý khi đối tác nước ngoài chấm dứt hợp tác hoặc thay đổi phạm vi cam kết. Dự toán chi tiết kèm theo hợp đồng phải tách riêng phần kinh phí từ ngân sách nhà nước, kinh phí do đối tác nước ngoài cấp trực tiếp (nếu có) và kinh phí đối ứng.

Điều 16. Hủy kết quả xét tài trợ, đặt hàng

1. Ngoài các trường hợp quy định tại Điều 14 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định hủy kết quả xét tài trợ, đặt hàng khi có một trong các trường hợp sau đây xảy ra trước thời điểm ký hợp đồng giao nhiệm vụ:

a) Đối tác nước ngoài không được cơ quan quản lý phía nước ngoài phê duyệt tài trợ hoặc bị chấm dứt tài trợ;

b) Đối tác nước ngoài rút khỏi hợp tác, chấm dứt hoặc thay đổi cơ bản phạm vi cam kết làm cho nhiệm vụ không còn đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 8 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Tổ chức đăng ký chủ trì báo cáo Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày biết được sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Quyết định hủy kết quả xét tài trợ, đặt hàng được thông báo cho tổ chức đăng ký chủ trì, đối tác nước ngoài, cơ quan quản lý phía nước ngoài và được công khai trên Nền tảng số.

Chương IV

QUẢN LÝ, ĐÁNH GIÁ, CHẤM DỨT THỰC HIỆN VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG GIAO NHIỆM VỤ

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì và báo cáo tình hình hợp tác quốc tế

1. Ngoài trách nhiệm quy định tại khoản 9 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, tổ chức chủ trì có trách nhiệm:

a) Theo dõi tiến độ thực hiện phần việc của đối tác nước ngoài; chủ động phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh và báo cáo Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin những vấn đề vượt thẩm quyền;

b) Báo cáo Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày biết được việc đối tác nước ngoài chấm dứt hợp tác, dừng cấp kinh phí, thay đổi phạm vi cam kết, thay đổi chủ nhiệm phía nước ngoài hoặc thay đổi khác ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ;

c) Quản lý, theo dõi riêng và báo cáo việc sử dụng kinh phí do đối tác nước ngoài cấp trực tiếp (nếu có) và kinh phí đối ứng.

2. Báo cáo tình hình hợp tác quốc tế quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP được lập theo Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Thông tư này và chỉ nộp kèm hồ sơ đánh giá trong kỳ, đánh giá cuối kỳ; báo cáo nộp khi đánh giá cuối kỳ được lập cho toàn bộ thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Điều 18. Đánh giá trong kỳ và cấp tiếp kinh phí

1. Ngoài nội dung quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, việc đánh giá trong kỳ xem xét mức độ thực hiện cam kết của đối tác nước ngoài về phần việc, tiến độ và nguồn lực đóng góp. Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin tổ chức đánh giá đột xuất khi đối tác nước ngoài chấm dứt hợp tác, dừng cấp kinh phí, thay đổi phạm vi cam kết hoặc không thực hiện phần việc đã cam kết. Việc đánh giá đột xuất được tổ chức trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức chủ trì theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Thông tư này hoặc kể từ ngày Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin biết được sự việc.

2. Việc cấp tiếp kinh phí thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP trên cơ sở kết quả đánh giá trong kỳ và các báo cáo đã nộp; tổ chức chủ trì không phải lập hồ sơ đề nghị cấp tiếp kinh phí riêng.

3. Trường hợp phần việc của đối tác nước ngoài bị chậm tiến độ dẫn đến tổ chức chủ trì chưa thể triển khai các nội dung phụ thuộc, Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin xem xét, đề xuất một hoặc một số phương án sau đây:

a) Cấp tiếp kinh phí tương ứng với khối lượng công việc mà tổ chức chủ trì đã và có thể tiếp tục thực hiện độc lập;

b) Tạm dừng cấp kinh phí đối với phần nội dung phụ thuộc cho đến khi có tài liệu chứng minh phần việc của đối tác nước ngoài được tiếp tục thực hiện; thời gian tạm dừng không quá 06 tháng, quá thời hạn này Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin đề xuất xử lý theo quy định tại Điều 19 hoặc Điều 21 Thông tư này;

c) Yêu cầu tổ chức chủ trì đề xuất điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

Điều 19. Điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ

1. Việc điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP và quy định chung của Bộ.

2. Đề xuất điều chỉnh mục tiêu, nội dung, kết quả cuối cùng, thời gian thực hiện hoặc phương án xử lý quyền sở hữu trí tuệ phải kèm theo văn bản thống nhất của đối tác nước ngoài.

3. Trường hợp thay đổi đối tác nước ngoài, hồ sơ đề xuất điều chỉnh phải có văn bản thỏa thuận hợp tác, văn bản cam kết hợp tác của đối tác thay thế theo Mẫu số 02, Mẫu số 03 và bảng kê giá trị đóng góp theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Thông tư này. Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin chủ trì, phối hợp với Cục Hợp tác quốc tế xem xét việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 và tỷ lệ quy định tại

khoản 3 Điều 7 Thông tư này trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh.

Điều 20. Đánh giá cuối kỳ, đánh giá tác động và cập nhật kết quả ứng dụng

1. Ngoài nội dung, tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, việc đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra xem xét kết quả nghiên cứu chung, kết quả đào tạo, phát triển nhân lực và mức độ thực hiện cam kết của đối tác nước ngoài.

2. Tài liệu quy định tại điểm i khoản 2 Điều 17 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP là báo cáo đánh giá của đối tác nước ngoài về quá trình, kết quả và triển vọng hợp tác, có chữ ký của người có thẩm quyền của đối tác nước ngoài, kèm bản dịch tiếng Việt theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này. Hồ sơ đánh giá cuối kỳ có Báo cáo tình hình hợp tác quốc tế theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này. Trường hợp đối tác nước ngoài đã chấm dứt hợp tác hoặc không cung cấp được báo cáo đánh giá vì lý do khách quan, tổ chức chủ trì nộp văn bản giải trình kèm tài liệu chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này thay cho báo cáo đánh giá của đối tác nước ngoài.

3. Hội đồng đánh giá có ít nhất 01 thành viên có kinh nghiệm về hợp tác quốc tế trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc mời chuyên gia của đối tác nước ngoài tham gia đánh giá hoặc tổ chức đánh giá chung được thực hiện khi văn bản hợp tác song phương có quy định; chuyên gia nước ngoài tham gia với tư cách tư vấn, không chấm điểm, không biểu quyết. Kết quả đánh giá được thông báo cho đối tác nước ngoài hoặc cơ quan quản lý phía nước ngoài theo văn bản hợp tác song phương.

4. Ngoài nội dung, tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, việc đánh giá tác động xem xét kết quả đào tạo, phát triển nhân lực, công bố khoa học chung và mức độ mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế hình thành từ kết quả của nhiệm vụ.

5. Việc cập nhật, báo cáo ứng dụng, thương mại hóa kết quả theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP được thực hiện trực tiếp trên Nền tảng số, không phải gửi báo cáo bằng văn bản. Đối với kết quả thuộc sở hữu chung với đối tác nước ngoài, nội dung cập nhật phải nêu rõ hình thức, phạm vi sở hữu chung; việc xác lập quyền tại Việt Nam và ở nước ngoài; việc chuyển giao, chuyển nhượng, cấp quyền sử dụng; tỷ lệ và tình hình phân chia lợi ích từ thương mại hóa.

Điều 21. Chấm dứt thực hiện nhiệm vụ

1. Trường hợp đối tác nước ngoài chấm dứt hợp tác, trên cơ sở phương án do tổ chức chủ trì đề xuất trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Thông tư này, trước khi đề xuất chấm dứt thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, Cục Khoa học, Công

nghệ và Thông tin xem xét khả năng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo một trong các phương án sau đây:

a) Điều chỉnh mục tiêu, nội dung, sản phẩm, thời gian thực hiện và kinh phí tương ứng với phần việc mà tổ chức chủ trì có thể tiếp tục thực hiện độc lập;

b) Thay thế đối tác nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư này.

2. Trường hợp không có được văn bản xác nhận của đối tác nước ngoài về việc chấm dứt hợp tác do đối tác nước ngoài giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động, không phản hồi sau 30 ngày kể từ ngày được đề nghị bằng văn bản hoặc vì lý do khách quan khác, tổ chức chủ trì báo cáo bằng văn bản, nêu rõ lý do và cung cấp tài liệu chứng minh việc đã liên hệ với đối tác nước ngoài để Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định.

3. Ngoài nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ nêu rõ việc xử lý kết quả nghiên cứu chung và nghĩa vụ của tổ chức chủ trì đối với đối tác nước ngoài phát sinh từ văn bản thỏa thuận hợp tác. Quyết định được thông báo cho tổ chức chủ trì, đối tác nước ngoài, cơ quan quản lý phía nước ngoài và được cập nhật trên Nền tảng số.

Điều 22. Thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ

1. Việc thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

2. Ngoài nội dung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP, biên bản thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ hợp tác song phương phải ghi nhận các nội dung sau đây:

a) Danh mục kết quả nghiên cứu chung và tình trạng pháp lý của quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả đó;

b) Nghĩa vụ còn lại của tổ chức chủ trì đối với đối tác nước ngoài theo văn bản thỏa thuận hợp tác, gồm nghĩa vụ bảo mật, chia sẻ dữ liệu và công bố kết quả;

c) Việc xử lý kinh phí do đối tác nước ngoài cấp trực tiếp (nếu có) và kinh phí đối ứng;

d) Việc xử lý tài sản do đối tác nước ngoài chuyển giao, tài trợ hoặc cho sử dụng để thực hiện nhiệm vụ theo văn bản thỏa thuận hợp tác và quy định của pháp luật có liên quan.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin là đầu mối giúp Bộ trưởng tổ chức thực hiện Thông tư này; chủ trì xây dựng kế hoạch và Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng; chủ trì về nội dung chuyên môn trong quá trình trao đổi với phía nước ngoài;

tổ chức xét tài trợ, đặt hàng, quản lý, đánh giá, chấm dứt thực hiện nhiệm vụ và thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ; cập nhật dữ liệu trên Nền tảng số; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Cục Hợp tác quốc tế chủ trì trao đổi, đàm phán, thống nhất với phía nước ngoài các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này; phối hợp với Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin trong việc đối chiếu hồ sơ và thống nhất danh mục nhiệm vụ với phía nước ngoài; cho ý kiến về tư cách pháp lý, uy tín của đối tác nước ngoài và các vấn đề đối ngoại phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính cân đối, bố trí kinh phí; tham gia Tổ thẩm định kinh phí; hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

4. Các đơn vị khác thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp thực hiện Thông tư này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Nhiệm vụ hợp tác song phương đã được phê duyệt hoặc đã ký hợp đồng giao nhiệm vụ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt, hợp đồng giao nhiệm vụ đã ký và quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt. Việc đánh giá, chấm dứt thực hiện nhiệm vụ và thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ được áp dụng theo quy định tại Thông tư này nếu không làm phát sinh nghĩa vụ mới cho tổ chức chủ trì.

2. Hồ sơ đăng ký đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa có quyết định phê duyệt nhiệm vụ thì tiếp tục thực hiện theo Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng đã công bố và quy định tại Nghị định số 267/2025/NĐ-CP.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2026 và thay thế Thông tư số 56/2012/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ hợp tác quốc tế song phương về khoa học và công nghệ cấp Bộ.

2. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Khoa học, Công nghệ và Thông tin, Cục trưởng Cục Hợp tác quốc tế, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ trưởng;
- Cục KTVB và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Khoản 2 Điều 25;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT, Vụ PC, Cục KHCNTT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

PHỤ LỤC

**Biểu mẫu đặc thù đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
trong khuôn khổ hợp tác quốc tế theo hình thức hợp tác song phương do Bộ
Giáo dục và Đào tạo tài trợ, đặt hàng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Tên mẫu	Nội dung
1	Mẫu số 01	Nội dung hợp tác quốc tế của Thuyết minh nhiệm vụ hợp tác song phương
2	Mẫu số 02	Văn bản thỏa thuận hợp tác giữa tổ chức đăng ký chủ trì và đối tác nước ngoài
3	Mẫu số 03	Văn bản cam kết hợp tác của đối tác nước ngoài
4	Mẫu số 04	Bảng kê và thuyết minh quy đổi giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài
5	Mẫu số 05	Phiếu đánh giá hồ sơ nhiệm vụ hợp tác song phương
6	Mẫu số 06	Báo cáo tình hình hợp tác quốc tế

NỘI DUNG HỢP TÁC QUỐC TẾ CỦA THUYẾT MINH NHIỆM VỤ HỢP TÁC SONG PHƯƠNG

(Là một phần của Thuyết minh nhiệm vụ lập theo biểu mẫu chung của Bộ; trình bày không quá 05 trang)

1. Đối tác nước ngoài; chủ nhiệm phía nước ngoài; cơ quan quản lý phía nước ngoài.
2. Sự phù hợp với định hướng hợp tác quốc tế của Nhà nước; trích dẫn điều khoản của văn bản hợp tác song phương và nội dung của Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng.
3. Vấn đề khoa học chung của hai bên và lợi ích thiết thực đối với mỗi bên.
4. Phân công trách nhiệm và phần việc giữa tổ chức chủ trì và đối tác nước ngoài; kế hoạch phối hợp, tiến độ đồng bộ giữa hai bên; kế hoạch đoàn ra, đoàn vào, trao đổi chuyên gia; cơ chế trao đổi thông tin.
5. Nguồn lực đóng góp của đối tác nước ngoài (tóm tắt theo Mẫu số 04).
6. Sản phẩm chung: công bố chung, dữ liệu nghiên cứu chung, đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được tạo ra chung, công nghệ được tiếp nhận và làm chủ.
7. Phương án xử lý quyền sở hữu trí tuệ và phân chia lợi ích (tóm tắt điều khoản tương ứng của văn bản thỏa thuận hợp tác theo Mẫu số 02).
8. Phương án bảo mật thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước và bảo đảm an ninh.
9. Kết quả đào tạo và phát triển nhân lực dự kiến thông qua nhiệm vụ (kết quả nghiên cứu được sử dụng trong luận văn, luận án; công bố có sự tham gia của người học; đồng hướng dẫn với đối tác nước ngoài).
10. Nhận diện rủi ro đặc thù của hoạt động hợp tác quốc tế (đối tác nước ngoài rút khỏi hợp tác hoặc thu hẹp phạm vi cam kết; thay đổi chính sách của nước đối tác; hạn chế về xuất khẩu, nhập khẩu, thị thực; biến động tỷ giá và yếu tố bất khả kháng khác) và biện pháp quản trị rủi ro.
11. Triển vọng duy trì, mở rộng hợp tác sau khi kết thúc nhiệm vụ.
12. Năng lực, uy tín của đối tác nước ngoài.
13. Kinh phí thực hiện: tách riêng kinh phí ngân sách nhà nước, kinh phí do đối tác nước ngoài cấp trực tiếp (nếu có) và kinh phí đối ứng./.

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

VĂN BẢN THỎA THUẬN HỢP TÁC
giữa tổ chức đăng ký chủ trì và đối tác nước ngoài
(Mẫu hướng dẫn nội dung tối thiểu; lập song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh hoặc ngôn ngữ khác do hai bên thống nhất, mỗi bên giữ 01 bản của mỗi ngôn ngữ)

1. Các bên tham gia thỏa thuận: tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền, tư cách pháp lý của mỗi bên.

2. Căn cứ thỏa thuận: văn bản hợp tác song phương; Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo tương ứng của cơ quan quản lý phía nước ngoài (nếu có).

3. Tên nhiệm vụ; mục tiêu chung; vấn đề khoa học chung; thời gian thực hiện.

4. Nội dung hợp tác và phân công phần việc của mỗi bên; kế hoạch triển khai và tiến độ đồng bộ giữa hai bên.

5. Nguồn lực đóng góp của mỗi bên: tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất, quyền sử dụng thiết bị, dữ liệu, tài liệu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ và nguồn lực khác; phương thức và tiến độ bảo đảm nguồn lực.

6. Sản phẩm chung và nguyên tắc chia sẻ kết quả nghiên cứu.

7. Quyền sở hữu trí tuệ:

a) Quyền đối với kết quả do mỗi bên tạo ra độc lập và quyền đối với kết quả nghiên cứu chung;

b) Nguyên tắc, trách nhiệm đăng ký xác lập quyền tại Việt Nam và tại nước ngoài; trách nhiệm chi trả chi phí đăng ký và duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ.

8. Nguyên tắc công bố kết quả nghiên cứu, chia sẻ dữ liệu nghiên cứu chung; quy định về đồng tác giả, thứ tự tác giả, địa chỉ tổ chức và việc ghi nhận nguồn tài trợ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Phương án phân chia lợi ích từ chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

10. Bảo mật thông tin; tuân thủ pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

11. Trao đổi đoàn, trao đổi chuyên gia, tiếp nhận nghiên cứu sinh, học viên; điều kiện làm việc và an toàn.

12. Xử lý khi một bên chấm dứt hợp tác, dừng cấp kinh phí hoặc thay đổi phạm vi cam kết.

13. Cơ chế giải quyết tranh chấp và pháp luật áp dụng.

14. Hiệu lực của thỏa thuận; điều kiện sửa đổi, bổ sung; ngôn ngữ và giá trị pháp lý của các bản ngôn ngữ./.

**ĐẠI DIỆN ĐỐI TÁC
NƯỚC NGOÀI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ
CHỦ TRÌ**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng
dấu)*

VĂN BẢN CAM KẾT HỢP TÁC CỦA ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI

(Mẫu hướng dẫn nội dung tối thiểu; trường hợp không lập song ngữ có tiếng Việt thì kèm bản dịch tiếng Việt theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này)

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Thông tin về đối tác nước ngoài: tên, quốc gia/vùng lãnh thổ, địa chỉ, tư cách pháp nhân, lĩnh vực hoạt động, người đại diện có thẩm quyền.
2. Tên nhiệm vụ và tên tổ chức chủ trì phía Việt Nam.
3. Cam kết về lĩnh vực, nội dung hợp tác và phân việc do đối tác nước ngoài thực hiện.
4. Cam kết về trách nhiệm phối hợp triển khai và đầu mối liên hệ.
5. Cam kết đồng tài trợ hoặc hỗ trợ nguồn lực: loại nguồn lực, giá trị, tiến độ bảo đảm; nguồn kinh phí (tự có hoặc do cơ quan quản lý phía nước ngoài cấp).
6. Cam kết về quyền sở hữu trí tuệ, chia sẻ kết quả nghiên cứu và bảo mật thông tin.
7. Cam kết tuân thủ pháp luật Việt Nam trong quá trình thực hiện nhiệm vụ và cam kết không thuộc trường hợp bị cấm, bị hạn chế hợp tác theo quy định của pháp luật Việt Nam.
8. Hiệu lực của văn bản cam kết./.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN
CỦA ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

**BẢNG KÊ VÀ THUYẾT MINH QUY ĐỔI
GIÁ TRỊ ĐÓNG GÓP CỦA ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI**

1. Tên nhiệm vụ: ...; tổ chức đăng ký chủ trì: ...; đối tác nước ngoài: ...
2. Tỷ giá quy đổi áp dụng theo Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng: ... đồng/01 đơn vị ngoại tệ ...
3. Bảng kê giá trị đóng góp:

TT	Khoản mục đóng góp	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (nguyên tệ)	Quy đổi (đồng)	Phương pháp quy đổi theo khoản 1 Điều 7	Tài liệu minh chứng
1	Đóng góp bằng tài chính							
2	Đóng góp bằng nhân lực							
3	Đóng góp bằng cơ sở vật chất, quyền sử dụng thiết bị, phòng thí nghiệm							
4	Đóng góp bằng dữ liệu, tài liệu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ							
5	Đóng góp bằng đào tạo, trao đổi chuyên gia, tiếp nhận nghiên cứu sinh, học							

	viên, nghiên cứu viên							
	Tổng cộng							

4. Thuyết minh phương pháp quy đổi đối với từng khoản mục: ...

5. Đối chiếu tỷ lệ: tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là ... đồng; tổng giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài quy đổi là ... đồng; tỷ lệ giữa kinh phí đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài là ... lần (theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP)/.

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ

(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC ĐĂNG
KÝ CHỦ TRÌ**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ NHIỆM VỤ HỢP TÁC SONG PHƯƠNG

1. Họ và tên thành viên hội đồng: ...; 2. Tên nhiệm vụ: ...; 3. Tổ chức đăng ký chủ trì: ...

4. Kết luận về việc đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 8 Nghị định số 267/2025/NĐ-CP: Đáp ứng đầy đủ ☐ Không đáp ứng ☐ (trường hợp không đáp ứng thì không chấm điểm).

5. Đánh giá theo thang điểm 100:

TT	Nhóm tiêu chí và tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá	Ghi chú (nếu có)
I	Chất lượng khoa học và tính khả thi	40		
1	Tính mới, tính sáng tạo, ý nghĩa khoa học và thực tiễn	20		
2	Nội dung, phương pháp nghiên cứu và kế hoạch triển khai	10		
3	Tính hợp lý của dự toán kinh phí	10		
II	Giá trị hợp tác quốc tế	35		
4	Mức độ hỗ trợ năng lực nghiên cứu, tiếp nhận và làm chủ công nghệ mới, công nghệ lõi	10		
5	Mức độ và tính chắc chắn của nguồn lực do đối tác nước ngoài đóng góp	10		
6	Kết quả đào tạo và phát triển nhân lực chất lượng cao	8		
7	Triển vọng duy trì, mở rộng hợp tác	7		
III	Năng lực, kinh nghiệm của tổ chức đăng ký chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ, nhóm nghiên cứu và năng lực, uy tín của đối tác nước ngoài	15		
8	Kinh nghiệm (bao gồm kinh nghiệm hợp tác quốc tế), nhân lực, cơ sở vật chất của tổ chức đăng ký chủ trì	7		
9	Năng lực, uy tín của chủ nhiệm nhiệm vụ và nhóm nghiên cứu	4		
10	Năng lực, uy tín của đối tác nước ngoài	4		
IV	Hiệu quả đầu ra và tác động dự kiến	10		

11	Mức độ tương xứng giữa kết quả dự kiến với nguồn lực ngân sách nhà nước đề xuất; khả năng ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa; tác động đối với hoạt động đào tạo và phát triển ngành, lĩnh vực	10		
	TỔNG CỘNG	100		

6. Kiến nghị mức kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: ... đồng.

7. Kết luận (áp dụng đối với nhiệm vụ đặt hàng; thành viên hội đồng chỉ đánh dấu vào ô “Đề nghị thực hiện” khi điểm đánh giá từ 70 điểm trở lên; đánh dấu X vào 01 ô):

☐ Đề nghị thực hiện ☐ Đề nghị không thực hiện

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

TÊN TỔ CHỨC CHỦ TRÌ**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HỢP TÁC QUỐC TẾ**

(Kỳ báo cáo: từ ngày ... đến ngày ...; báo cáo tổng hợp toàn bộ thời gian thực hiện



1. Tên nhiệm vụ; mã số; tổ chức chủ trì; chủ nhiệm nhiệm vụ; đối tác nước ngoài; chủ nhiệm phía nước ngoài.

2. Tiến độ và kết quả thực hiện phần việc của mỗi bên so với Kế hoạch phối hợp (mục 4 Mẫu số 01):

TT	Nội dung công việc	Bên thực hiện	Tiến độ theo kế hoạch	Kết quả thực tế	Mức độ đồng bộ giữa hai bên	Ghi chú
1						

3. Bảng đối chiếu giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài:

TT	Khoản mục đóng góp	Giá trị đã cam kết (đồng)	Giá trị đã thực hiện (đồng)	Tỷ lệ thực hiện (%)	Tài liệu minh chứng
1					
	Tổng cộng				

4. Kết quả trao đổi đoàn ra, đoàn vào, trao đổi chuyên gia, hội thảo chung; hoạt động đào tạo, bồi dưỡng thông qua hợp tác; số nghiên cứu sinh, học viên cao học, nghiên cứu viên sau tiến sĩ tham gia và kết quả đạt được.

5. Danh mục kết quả nghiên cứu chung và tình trạng quyền sở hữu trí tuệ:

TT	Tên kết quả nghiên cứu chung	Hình thức (công bố chung/dữ liệu chung/đối tượng quyền SHTT/sản	Các bên đồng sở hữu và tỷ lệ	Tình trạng xác lập quyền tại Việt Nam	Tình trạng xác lập quyền ở nước ngoài	Việc ghi nhận nguồn tài trợ

		phẩm khác)				
1						

6. Tình hình chia sẻ dữ liệu; việc tuân thủ quy định về bảo mật thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Khó khăn, vướng mắc trong phối hợp với đối tác nước ngoài; rủi ro đã nhận diện tại mục 10 Mẫu số 01, biện pháp đã áp dụng và kiến nghị.

8. Đánh giá triển vọng duy trì, mở rộng hợp tác./.

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)